



Hà Nội, ngày tháng năm

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2024)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mípec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Nội dung công bố thông tin:

1. Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2024
2. Giải trình lợi nhuận quý 1 năm 2024
3. Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, BTH.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		6,263,157,376,288	6,210,119,368,339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		171,880,099,188	143,522,673,523
1. Tiền	111	V.01	171,880,099,188	143,522,673,523
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,714,625,187,826	3,643,390,687,826
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		3,716,843,398,559	3,645,993,398,559
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,218,210,733)	(2,602,710,733)
III. Các khoản phải thu	130		604,981,585,783	602,555,513,645
1. Phải thu của khách hàng	131		479,313,727,063	486,141,032,155
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	478,483,720,882	485,400,765,685
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		830,006,181	740,266,470
2. Trả trước cho người bán	132		4,828,290,669	3,256,018,049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	172,197,743,361	162,800,372,052
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(51,358,175,309)	(49,641,908,611)
IV. Hàng tồn kho	140		13,764,365,406	2,638,023,168
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,764,365,406	2,638,023,168
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		133,533,754,427	131,335,161,210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	133,289,840,788	131,026,617,416
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		112,677,578,822	113,417,793,986
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		20,612,261,966	17,608,823,430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	45,895,609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		243,913,639	262,648,185
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,624,372,383,658	1,686,677,308,967
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		691,158,168,780	731,101,246,415
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		933,214,214,878	955,576,062,552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,284,112,342,361	1,238,600,828,966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26,447,598,104	24,087,649,504
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	26,447,598,104	24,087,649,504
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10,000,000,000	10,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		16,447,598,104	14,087,649,504
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		634,687,043,420	643,034,087,676

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	349,326,133,311	356,441,023,574
- Nguyên giá	222		701,863,474,581	703,656,456,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(352,537,341,270)	(347,215,432,909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	266,075,696,477	271,183,333,418
- Nguyên giá	228		371,354,221,427	371,354,221,427
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(105,278,524,950)	(100,170,888,009)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19,285,213,632	15,409,730,684
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		571,262,409,144	523,782,811,482
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	586,465,110,490	539,065,110,490
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(16,552,701,346)	(16,632,299,008)
V. Tài sản dài hạn khác	260		51,715,291,693	47,696,280,304
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	48,277,363,360	44,832,217,304
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,437,928,333	2,864,063,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		7,547,269,718,649	7,448,720,197,305
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		5,725,839,274,575	5,584,097,985,883
I. Nợ ngắn hạn	310		5,669,835,700,804	5,532,379,449,811
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	324,684,897,649	358,004,153,157
2. Phải trả người bán	312		548,322,186,012	487,319,141,979
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		510,265,302,579	447,104,466,779
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	38,056,883,433	40,214,675,200
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	52,980,918,056	53,325,805,485
5. Phải trả người lao động	315		250,196,709,453	227,095,108,627
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	89,843,459,478	38,355,463,402
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		155,312,410,174	173,136,181,132
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		99,832,677,399	104,879,924,523
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	4,148,662,442,583	4,090,263,671,506
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2,116,588,802,031	2,084,486,409,534
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,632,563,641,113	1,614,845,100,698
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		399,509,999,439	390,932,161,274
II. Nợ dài hạn	330		56,003,573,771	51,718,536,072
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,147,127,300	1,900,213,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		17,189,641,667	14,320,315,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		25,277,225,095	26,724,498,212
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		11,389,579,709	8,773,509,560
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,821,430,444,074	1,864,622,211,422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,821,430,444,074	1,864,622,211,422
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,672,919,516	137,672,919,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		154,913,686,842	154,913,686,842
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		110,896,796,000	110,896,796,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		308,979,081,716	352,170,849,064
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7,547,269,718,649	7,448,720,197,305
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		36,649,816,184	35,462,202,210
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		9,888,642,915	36,194,286,132
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			1,627,635.27	1,391,535.09
- Đô la Úc (AUD)			340.00	340.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			16,857.80	16,939.56
- Bảng Anh			3.07	443.07

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

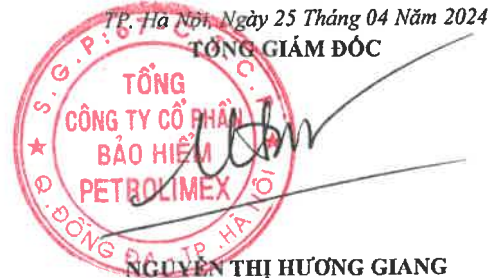
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		894,838,258,353	816,679,445,150	894,838,258,353	816,679,445,150
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	32,256,834,546	22,334,406,003	32,256,834,546	22,334,406,003
4. Thu nhập khác	13		7,168,584,645	3,606,931,238	7,168,584,645	3,606,931,238
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		647,058,103,300	630,195,769,538	647,058,103,300	630,195,769,538
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	6,174,809,962	3,578,747,642	6,174,809,962	3,578,747,642
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	194,714,530,294	138,888,251,840	194,714,530,294	138,888,251,840
9. Chi phí khác	24		1,729,965,837	1,484,989,196	1,729,965,837	1,484,989,196
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		84,586,268,151	68,473,024,175	84,586,268,151	68,473,024,175
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	17,455,104,832	13,590,228,915	17,455,104,832	13,590,228,915
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(573,865,333)	-	(573,865,333)	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		67,705,028,652	54,882,795,260	67,705,028,652	54,882,795,260
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	1,120,249,290,541	1,040,703,957,584	1,120,249,290,541	1,040,703,957,584
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,098,949,367,494	1,045,363,617,629	1,098,949,367,494	1,045,363,617,629
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		53,402,315,544	56,216,116,068	53,402,315,544	56,216,116,068
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		32,102,392,497	60,875,776,113	32,102,392,497	60,875,776,113
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	334,510,944,109	330,002,790,445	334,510,944,109	330,002,790,445
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		294,567,866,474	367,097,128,322	294,567,866,474	367,097,128,322
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(39,943,077,635)	37,094,337,877	(39,943,077,635)	37,094,337,877
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		785,738,346,432	710,701,167,139	785,738,346,432	710,701,167,139
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		109,099,911,921	105,978,278,011	109,099,911,921	105,978,278,011
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	68,027,864,492	66,757,297,717	68,027,864,492	66,757,297,717
- Doanh thu khác	04.2	VI.27.2	41,072,047,429	39,220,980,294	41,072,047,429	39,220,980,294
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		894,838,258,353	816,679,445,150	894,838,258,353	816,679,445,150
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		342,192,937,162	372,543,779,944	342,192,937,162	372,543,779,944
Trong đó:	11.01		-	-		
- Tổng chi bồi thường	11.1		342,249,543,410	372,543,779,944	342,249,543,410	372,543,779,944
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		56,606,248	-	56,606,248	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		30,982,572,842	54,887,742,446	30,982,572,842	54,887,742,446
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		17,718,540,415	(108,270,254,192)	17,718,540,415	(108,270,254,192)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(22,361,847,674)	(156,621,858,653)	(22,361,847,674)	(156,621,858,653)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	351,290,752,409	366,007,641,959	351,290,752,409	366,007,641,959
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		8,577,838,165	7,344,826,054	8,577,838,165	7,344,826,054
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	287,189,512,726	256,843,301,525	287,189,512,726	256,843,301,525
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		56,423,723,410	54,189,177,224	56,423,723,410	54,189,177,224
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		230,765,789,316	202,654,124,301	230,765,789,316	202,654,124,301
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		647,058,103,300	630,195,769,538	647,058,103,300	630,195,769,538
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		247,780,155,053	186,483,675,612	247,780,155,053	186,483,675,612
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	32,256,834,546	22,334,406,003	32,256,834,546	22,334,406,003
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	6,174,809,962	3,578,747,642	6,174,809,962	3,578,747,642
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		26,082,024,584	18,755,658,361	26,082,024,584	18,755,658,361
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	194,714,530,294	138,888,251,840	194,714,530,294	138,888,251,840
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		79,147,649,343	66,351,082,133	79,147,649,343	66,351,082,133

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
23. Thu nhập khác	31		7,168,584,645	3,606,931,238	7,168,584,645	3,606,931,238
24. Chi phí khác	32		1,729,965,837	1,484,989,196	1,729,965,837	1,484,989,196
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,438,618,808	2,121,942,042	5,438,618,808	2,121,942,042
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		84,586,268,151	68,473,024,175	84,586,268,151	68,473,024,175
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	17,455,104,832	13,590,228,915	17,455,104,832	13,590,228,915
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(573,865,333)	-	(573,865,333)	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		67,705,028,652	54,882,795,260	67,705,028,652	54,882,795,260
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 1 NĂM 2024****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Ngày 08 tháng 06 năm 2022, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC15/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 1.108.967.960.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 63 công ty thành viên trực thuộc.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2024
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện quy định của pháp luật, cụ thể theo công văn số 172/BTC-QLBH ngày 08/01/2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, cụ thể như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

- a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn). Áp dụng phương pháp theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của PJICO.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

- a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thông kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của PJICO.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2024. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm

nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán và Báo cáo kết quả kinh
 Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng công ty điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 232/2012/TT-

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	171,880,099,188	143,522,673,523
- Tiền mặt	8,488,722,778	8,426,666,377
+ Tiền Việt Nam	8,488,722,778	8,426,666,377
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	163,148,995,440	135,096,007,146
+ Tiền Việt Nam	122,611,771,290	101,122,190,209
+ Ngoại tệ	40,537,224,150	33,973,816,937
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	242,380,970	-
+ Tiền Việt Nam	242,380,970	-
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	-

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	3,714,625,187,826	3,643,390,687,826
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	50,911,688,826	50,911,688,826
Cổ phiếu được niêm yết	50,911,688,826	50,911,688,826
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	3,665,931,709,733	3,595,081,709,733
Tiền gửi có kỳ hạn	3,665,931,709,733	3,595,081,709,733
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,218,210,733)	(2,602,710,733)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	604,981,585,783	602,555,513,645
- Phải thu của khách hàng	479,313,727,063	486,141,032,155
- Trả trước cho người bán	4,828,290,669	3,256,018,049
- Các khoản phải thu khác	172,197,743,361	162,800,372,052
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(51,358,175,309)	(49,641,908,611)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	133,289,840,779	131,026,617,408
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	113,417,793,978	109,114,266,670
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	55,683,508,246	226,768,263,258
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(56,423,723,411)	(222,464,735,950)
- Số dư cuối kỳ	112,677,578,813	113,417,793,978
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20,612,261,966	17,608,823,430

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	13,764,365,406	2,638,023,168
Nguyên liệu, vật liệu	13,764,365,406	2,638,023,168
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,624,372,383,658	1,686,677,308,967
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	691,158,168,780	731,101,246,415
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	933,214,214,878	955,576,062,552

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	26,447,598,104	24,087,649,504
- Ký quỹ bảo hiểm	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	16,447,598,104	14,087,649,504

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XDCB dở dang	19,285,213,632	15,409,730,684

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	571,262,409,144	523,782,811,482
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	94,760,585,490	97,360,585,490
- Đầu tư trái phiếu	430,000,000,000	380,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	63,054,525,000	63,054,525,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(16,552,701,346)	(16,632,299,008)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	48,277,363,360	44,832,217,304
- Chi phí thuê nhà	16,058,498,637	15,302,375,933
- Chi phí trả trước khác	32,218,864,723	29,529,841,371

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	478,483,720,882	485,400,765,685
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	222,846,660,099	210,732,760,253
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	65,333,098,084	38,673,306,327
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	190,303,962,699	235,994,699,105

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	510,265,302,579	447,104,466,779

- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	55,692,523,383	35,583,756,616
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	29,205,741,831	16,371,396,834
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	425,367,037,365	395,149,313,329

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	270,433,094,747	238,216,142,747
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	155,312,410,174	173,136,181,133
- Số dư đầu kỳ	173,136,181,133	132,638,821,937
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	50,204,093,534	340,817,317,466
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(68,027,864,492)	(300,319,958,270)
- Số dư cuối kỳ	155,312,410,175	173,136,181,133
(2). Người mua trả tiền trước	-	-
(3). Doanh thu chưa thực hiện	25,277,225,095	26,724,498,212
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	89,843,459,478	38,355,463,402
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	7,044,146,286	8,946,880,718
- Bảo hiểm xã hội	602,350,537	606,450,937
- Bảo hiểm y tế	140,792,494	141,593,748
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45,998,000	450,830,232
- Các khoản phải trả phải nộp khác	82,010,172,161	28,209,707,767

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
- Thặng dư vốn cổ phần	137,672,919,516	137,672,919,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	401,559,767,594	324,736,464,672
Chi phí cán bộ nhân viên	218,176,900,154	155,764,710,055
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	5,345,773,635	5,637,559,349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,819,289,867	10,378,461,770

Thuế, phí và lệ phí	4,154,724,987	4,187,910,242
Chi phí dự phòng	837,551,531	2,495,297,710
Chi phí đóng góp các Quỹ	9,370,083,437	10,322,903,617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106,222,523,183	99,727,799,671
Chi phí bằng tiền khác	43,632,920,800	36,221,822,258

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢ TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢ	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	36,273,263,398	66,705,873,155	69,467,588,866	33,511,547,687
I.1	Thuế VAT	36,273,263,398	66,705,873,155	69,467,588,866	33,511,547,687
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	11,115,190,745	17,455,104,832	11,115,190,745	17,455,104,832
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-285,473,973	57,185,142	47,104,395	-275,393,226
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-285,473,973	57,185,142	47,104,395	-275,393,226
VI	Thuế thu nhập cá nhân	5,928,095,403	10,077,215,792	13,912,896,548	2,092,414,647
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	5,359,671,726	8,166,778,406	11,737,229,870	1,789,220,262
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	430,453,406	471,571,840	679,898,274	222,126,972
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	975,300	1,339,206,770	1,329,317,920	10,864,150
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	136,994,971	99,658,776	166,450,484	70,203,263
VII	Các loại thuế khác	294,729,912	476,916,622	574,402,418	197,244,116
VII.1	Thuế nhà thầu	233,583,890	349,615,590	443,538,419	139,661,061
VII.2	Thuế môn bài	-2,000,000	84,000,000	82,000,000	
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	63,146,022	43,301,032	48,863,999	57,583,055
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	53,325,805,485	94,772,295,543	95,117,182,972	52,980,918,056

NGƯỜI LẬP



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	Tổng TSCĐ vô hình	Tổng số
Nguồn giá TSCĐ Hữu hình	11							
Số dư đầu năm	12	417,709,321,629	125,872,353,733	156,319,580,731	3,755,200,390	703,656,456,483	371,354,221,427	1,075,010,677,910
Số tăng trong năm	13	-	2,870,041,364	153,460,600	332,146,296	3,355,648,260	-	3,355,648,260
- Mua sắm mới	131	-	1,485,107,273	153,460,600	332,146,296	1,970,714,169	-	1,970,714,169
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	-	-	-	-	-	-	-
- Điều động nội bộ công ty	134	-	1,384,934,091	-	-	1,384,934,091	-	1,384,934,091
- Tăng khác	135	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	14	-	5,051,630,162	97,000,000	-	5,148,630,162	-	5,148,630,162
- Chuyển sang BDS đầu tư	141	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	142	-	3,666,696,071	97,000,000	-	3,763,696,071	-	3,763,696,071
- Điều động nội bộ công ty	144	-	1,384,934,091	-	-	1,384,934,091	-	1,384,934,091
- Giảm khác	145	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15	417,709,321,629	123,690,764,935	156,376,041,331	4,087,346,686	701,863,474,581	371,354,221,427	1,073,217,696,008
Giá trị hao mòn lũy kế	16							
Số dư đầu năm	17	140,338,828,946	94,543,175,071	108,853,318,097	3,480,110,795	347,215,432,909	100,170,888,009	447,386,320,918
Số tăng trong năm	18	3,227,203,473	3,772,864,762	4,144,944,626	24,819,298	11,169,832,159	5,107,636,941	16,277,469,100
- Khấu hao trong năm	181	3,227,203,473	2,387,930,671	3,445,650,990	24,819,298	9,085,604,432	5,107,636,941	14,193,241,373
- Điều động nội bộ công ty	183	-	1,384,934,091	-	-	1,384,934,091	-	1,384,934,091
- Tăng khác	184	-	-	699,293,636	-	699,293,636	-	699,293,636
Số giảm trong năm	19	699,293,636	5,051,630,162	97,000,000	-	5,847,923,798	-	5,847,923,798
- Chuyển sang BDS đầu tư	191	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	192	-	3,666,696,071	97,000,000	-	3,763,696,071	-	3,763,696,071
- Điều động nội bộ công ty	194	-	1,384,934,091	-	-	1,384,934,091	-	1,384,934,091
- Giảm khác	195	699,293,636	-	-	-	699,293,636	-	699,293,636
Số dư cuối năm	20	142,866,738,783	93,264,409,671	112,901,262,723	3,504,930,093	352,537,341,270	105,278,524,950	457,815,866,220
Giá trị còn lại của TSCĐ	21	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	22	277,370,492,683	31,329,178,662	47,466,262,634	275,089,595	356,441,023,574	271,183,333,418	627,624,356,992
- Tại ngày cuối năm	23	274,842,582,846	30,426,355,264	43,474,778,608	582,416,593	349,326,133,311	266,075,696,477	615,401,829,788

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2024

TỔNG TĂNG GIẢM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢO HIỂM

PETROLIMEX

ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

PHAN ANH MINH

PHẠM THU HIỀN

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,632,563,641,114	933,214,214,881	699,349,426,233	1,614,845,100,698	955,576,062,554	659,269,038,144
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,504,553,993,366	892,124,042,764	612,429,950,602	1,488,358,611,431	912,310,012,583	576,048,598,849
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	128,009,647,747	41,090,172,116	86,919,475,631	126,486,489,267	43,266,049,972	83,220,439,295
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	2,116,588,802,030	691,158,168,780	1,425,430,633,251	2,084,486,409,533	731,101,246,415	1,353,385,163,118
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,614,845,100,698	955,576,062,554	659,269,038,144	1,792,221,143,092	1,145,460,731,656	646,760,411,436
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	17,718,540,415	(22,361,847,674)	40,080,388,089	(177,376,042,394)	(189,884,669,102)	12,508,626,708
3. Số dư cuối năm	1,632,563,641,114	933,214,214,881	699,349,426,233	1,614,845,100,698	955,576,062,554	659,269,038,144

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	2,084,486,409,533	731,101,246,415	1,353,385,163,118	1,939,462,647,262	602,836,008,167	1,336,626,639,095
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	32,102,392,497	(39,943,077,635)	72,045,470,132	145,023,762,271	128,265,238,248	16,758,524,023
3. Số dư cuối năm	2,116,588,802,030	691,158,168,780	1,425,430,633,251	2,084,486,409,533	731,101,246,415	1,353,385,163,118

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	390,932,161,274	363,192,014,842
- Số trích lập thêm trong năm	8,577,838,166	27,740,146,432
- Số sử dụng trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	399,509,999,440	390,932,161,274

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN ANH MINH

PHẠM THU HIỀN

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tại ngày 01/01/2023	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	148,801,899,875	102,027,173,641	-	-	183,005,264,845	1,680,475,217,877
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác					6,111,786,967	8,869,622,359			229,086,495,867	229,086,495,867
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Tại ngày 31/12/2023	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	154,913,686,842	110,896,796,000	-	-	59,920,911,648	59,920,911,648
- Tăng vốn trong năm nay									352,170,849,064	1,864,622,211,422
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác									67,705,028,652	67,705,028,652
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác (Trả tạm ứng cổ tức)									110,896,796,000	110,896,796,000
Tại ngày 31/03/2024	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	154,913,686,842	110,896,796,000	-	-	308,979,081,716	1,821,430,444,074

LẬP BIỂU

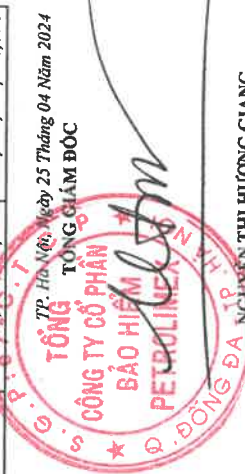
Phạm Anh Minh

PHAN ANH MINH

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thu Hiền

PHẠM THU HIỀN



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị: Đồng								
		PHÍ BẢO HIỂM GỐC	PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM	PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM	HOÀN, GIÁM PHÍ BHG	HOÀN, GIÁM PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM	HOÀN, GIÁM PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM	PHÍ GIỮ LẠI		
1	BH sức khỏe và tai nạn	178,485,762,131	86,712,807	6,225,331,005	722,604,206	-	72,272,643	171,696,812,370		
2	BH tài sản và thiệt hại	161,693,387,885	24,944,632,113	128,867,782,208	146,577,990	4,297,489,191	449,524,640	53,775,695,249		
3	BH hàng hóa vận chuyển	103,841,333,436	6,753,982,536	27,261,031,265	35,057,701	55,414,146	155,998,949	83,399,811,809		
4	BH hàng không	17,536,513,292	1,037,203,600	17,903,167,685	-	-	-	670,549,207		
5	BH xe cơ giới	402,298,824,447	219,034,756	-	387,883,197	22,714,883	-	402,107,261,123		
6	BH cháy nổ	139,576,101,123	5,811,458,357	61,365,078,814	1,550,038,570	3,057,763	186,587,960	82,655,972,293		
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	73,427,099,040	18,389,090,076	48,746,315,713	974,919,077	133,612,903	437,888,509	42,399,229,932		
8	BH trách nhiệm chung	25,909,813,245	696,541,594	5,501,432,485	2,386,364	24,051,409	-	21,078,484,581		
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-		
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-		
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-		
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-		
	Tổng cộng	1,102,768,834,599	57,938,655,839	295,870,139,175	3,819,467,105	4,536,340,295	1,302,272,701	857,783,816,564		

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KÊ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

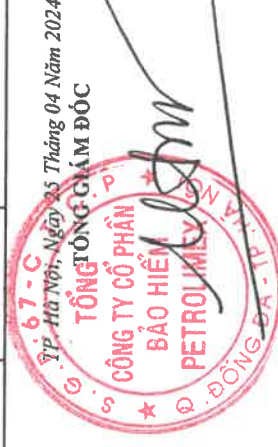
STT	CHỈ TIÊU	BỒI THƯỜNG GỐC	BỒI THƯỜNG NHẬN TBH	THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TBH	THU ĐÒI NGƯỜI THỨ 3	THU GIÁM CHI BT BHG	THU GIÁM CHI BT NHẬN TÁI	BỒI THƯỜNG THUỘC TRÁCH NHIỆM GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	78,349,360,448	167,404,804	6,225,916,275	-	-	-	72,290,848,977
2	BH tài sản và thiệt hại	13,090,002,466	13,292,887,937	14,805,713,234	-	-	-	11,577,177,169
3	BH hàng hóa vận chuyển	3,745,388,666	3,259,698,612	2,658,922,433	56,606,248	-	-	4,289,558,597
4	BH hàng không	38,303,466	356,640,902	-	-	-	-	394,944,368
5	BH xe cơ giới	194,240,575,638	20,000	-	-	-	-	194,240,595,638
6	BH cháy nổ	3,148,295,426	2,856,103,290	737,163,087	-	-	-	5,267,235,629
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	23,680,976,816	4,508,251,652	6,461,292,781	-	-	-	21,727,935,687
8	BH trách nhiệm chung	1,476,535,355	39,097,932	93,565,032	-	-	-	1,422,068,255
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	317,769,438,281	24,480,105,129	30,982,572,842	56,606,248	-	-	311,210,364,320

LẬP BIỂU

Phạm Anh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thu Hiền



PHAN ANH MINH

PHẠM THU HIỀN

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

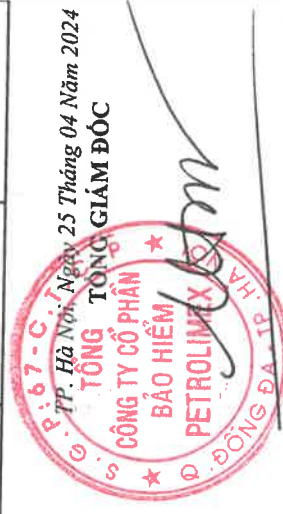
MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHƯ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	9,213,373,220	1,684,426	1,964,710,315	9,888,789,967	285,430,311	6,002,779,276	21,997,083,651	854,606,506	16,045,163,641
02	BH tài sản và thiệt hại	2,016,801,792	3,610,832,401	30,668,022,765	2,150,639,698	6,309,199,871	36,126,229,346	5,150,753,245	14,581,737,285	85,628,424,377
03	BH hàng hóa vận chuyển	854,549,751	2,163,240,053	6,337,470,089	863,688,354	1,898,920,986	7,073,827,358	881,965,560	1,370,282,853	8,546,541,895
04	BH hàng không	-	34,891,735	-	-	36,489,716	-	-	74,577,413	-
05	BH xe cơ giới	23,628,781,666	42,760,600	-	23,242,715,859	32,137,970	2,782,049	47,675,320,924	53,653,309	8,346,148
06	BH cháy nổ	8,096,942,780	1,298,365,814	4,729,454,511	8,167,084,374	689,735,230	12,903,676,307	16,143,746,597	770,839,877	33,831,409,317
07	BH thân tàu và TNDP chủ tàu	317,743,527	3,966,420,870	6,085,172,488	329,078,216	2,210,264,923	5,582,830,324	666,614,170	1,840,595,345	10,607,726,950
08	BH trách nhiệm chung	256,502,513	180,617,098	419,263,366	216,956,285	102,591,650	335,739,832	415,001,445	200,800,634	644,797,846
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	44,384,695,249	11,298,812,997	50,204,093,534	44,858,952,754	11,564,770,656	68,027,864,492	92,930,485,591	19,747,093,222	155,312,410,175

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN ANH MINH

PHẠM THU HIỀN



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

PG INSURANCE

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX
Số: 648/PJICO-CV-TCKT

V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2024

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

CÔNG TY LIÊN QUAN	MỐI QUAN HỆ	CÁC GIAO DỊCH	SỐ TIỀN
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024			171,048,650,249
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí BHG	88,339,745,746
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Doanh thu phí BHG	62,799,152,204
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí BHG	6,016,149,559
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu tiền gửi	13,893,602,740
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/03/2024			30,274,396,507
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phí bảo hiểm gốc	26,927,600,299
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Phí bảo hiểm gốc	3,346,796,208
III/ Các số dư khác tại ngày 31/03/2024			994,104,000,000
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	454,104,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	89,040,000,000
		Số dư tiền gửi	540,000,000,000

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý 4/2023 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ 1 NĂM 2024	QUÝ 1 NĂM 2023	So sánh
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1/2</i>
Doanh thu	934,263,677,544	842,620,782,391	110.9%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	894,838,258,353	816,679,445,150	109.6%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	0.0%
Doanh thu hoạt động tài chính	32,256,834,546	22,334,406,003	144.4%
Thu nhập khác	7,168,584,645	3,606,931,238	198.7%
Chi phí	849,677,409,393	774,147,758,216	109.8%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	647,058,103,300	630,195,769,538	102.7%
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	0.0%
Chi phí hoạt động tài chính	6,174,809,962	3,578,747,642	172.5%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	194,714,530,294	138,888,251,840	140.2%
Chi phí khác	1,729,965,837	1,484,989,196	116.5%
Lợi nhuận trước thuế	84,586,268,151	68,473,024,175	123.5%
Lợi nhuận sau thuế	67,705,028,652	54,882,795,260	123.4%

Trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2024 bằng 123,4% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do doanh thu hoạt động tài chính Q1/2024 tăng so với Q1/2023.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, DT.

**NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG**